

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FOC

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM)

Ngành: Viễn thông cố định

Giá	66,000 VNĐ		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.2%	-16.5%	-15.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	56,100 - 108,510
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,216
Số lượng CPLH (CP)	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,455
Sở hữu nước ngoài	4.65%
Beta	0.20

■ CTCP Viễn thông FPT

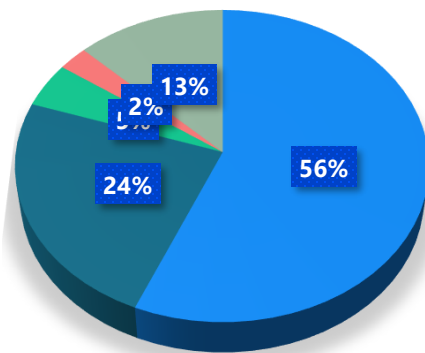
■ CTCP FPT

■ CTCP Dịch vụ - Dữ liệu công nghệ thông tin Vina

■ Thang Đức Thắng

■ Khác

Cơ cấu cổ đông



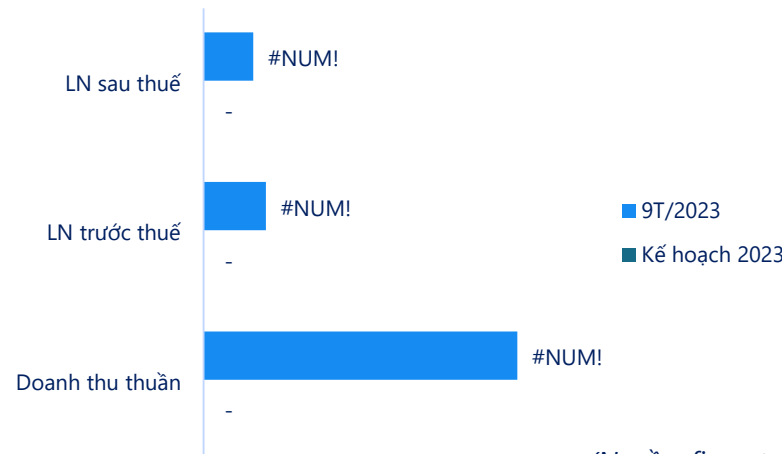
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

154.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 9.5 | -5.8%
Cùng kỳ: ↘ 59.8 | -27.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

412.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 151.1 | -26.8%

LN thuần
Q3 2023

42.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.5 | +9.0%
Cùng kỳ: ↘ 41.1 | -49.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

81.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 158.5 | -65.9%

LNTT
Q3 2023

42.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.5 | +9.0%
Cùng kỳ: ↘ 41.1 | -49.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

81.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 158.6 | -65.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FOC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	154.1	213.8	-27.9%	412.9	563.9	-26.8%
Giá vốn hàng bán	80.8	91.2	-11.4%	255.2	222.6	14.6%
Lợi nhuận gộp	73.2	122.6	-40.3%	157.6	341.3	-53.8%
Doanh thu HĐTC	14.5	8.1	79.1%	42.9	23.2	84.7%
Chi phí tài chính	0.0	0.0	1712.1%	0.0	0.0	4896.2%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	22.3	26.7	-16.6%	57.4	68.0	-15.6%
Chi phí QLDN	23.1	20.6	12.1%	61.2	56.1	9.2%
LN thuần từ HĐKD	42.4	83.4	-49.2%	81.9	240.4	-65.9%
LN khác	0.1	0.1	-28.7%	0.0	0.1	-70.7%
LN trước thuế	42.4	83.5	-49.2%	81.9	240.5	-65.9%
Thuế TNDN	8.5	16.7	-49.2%	16.0	47.7	-66.5%
Lợi nhuận sau thuế	33.9	66.8	-49.2%	65.6	192.4	-65.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	33.9	66.8	-49.2%	65.6	192.4	-65.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	77.8	44.2	- 34.7	- 38.3	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.2	- 23.3	- 94.0	- 16.8	- 37.6	- 24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 147.4	-	-	-	- 92.1	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 84.1	54.5	- 49.9	- 51.5	- 92.8	4.3

(Nguồn: fireant.vn)

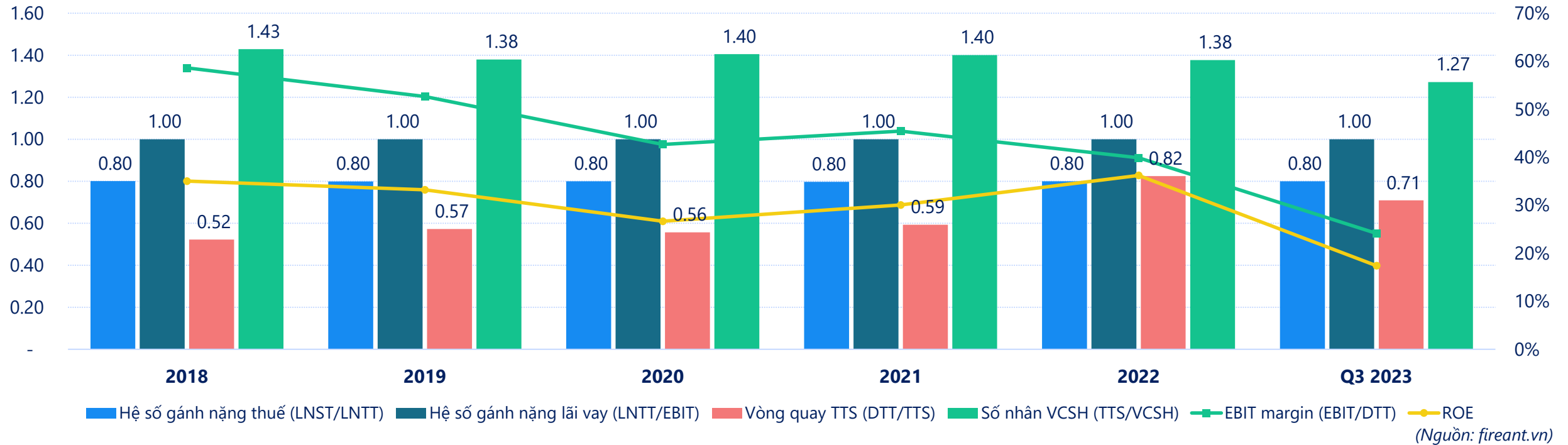
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	785.8	889.6	-11.7%	92.3%
Tiền và tương đương tiền	28.7	166.6	-82.8%	3.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	621.9	610.0	1.9%	73.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	126.6	105.6	19.8%	14.9%
Hàng tồn kho	2.3	1.3	75.7%	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.4	6.0	6.3%	0.8%
Tài sản dài hạn	66.0	70.7	-6.7%	7.7%
Các khoản phải thu dài hạn	3.6	3.0	20.1%	0.4%
Tài sản cố định	10.3	11.7	-12.2%	1.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	52.1	56.0	-7.0%	6.1%
Tổng cộng tài sản	851.8	960.3	-11.3%	100.0%
Nợ phải trả	157.3	239.3	-34.3%	18.5%
Nợ ngắn hạn	157.0	239.3	-34.4%	18.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.3	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	694.5	721.0	-3.7%	81.5%
Vốn chủ sở hữu	694.5	721.0	-3.7%	81.5%

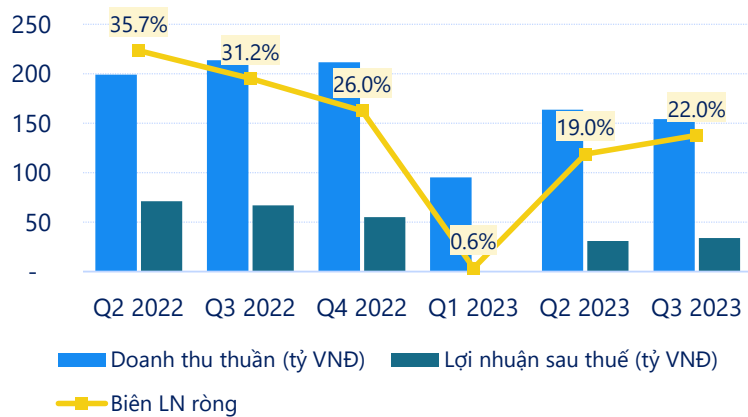
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FOC

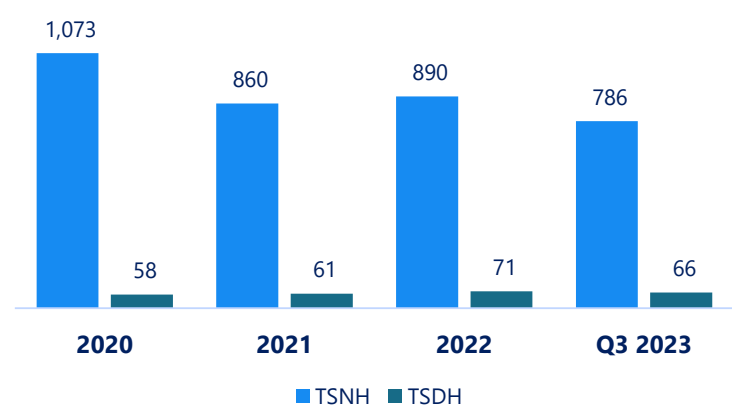
Phân tích Dupont



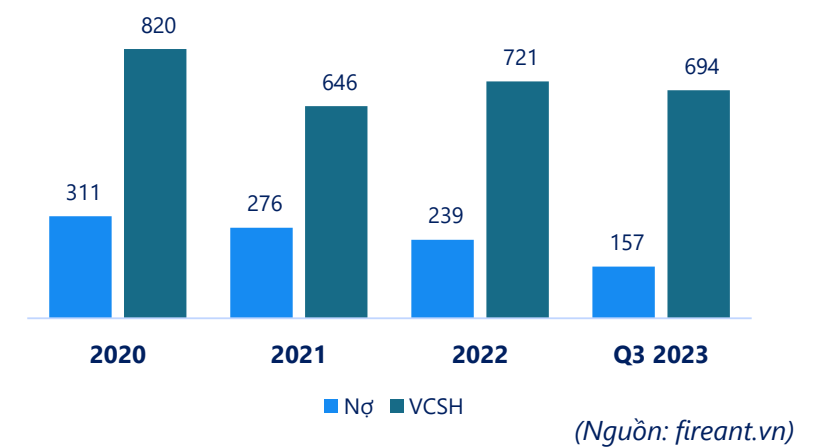
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FOC

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	58.7%	52.9%	42.3%	45.4%	39.8%	24.1%
Biên LNST (TTM)	46.9%	42.1%	34.1%	36.2%	31.9%	19.3%
Biên LN EBIT (TTM)	58.6%	52.6%	42.6%	45.4%	39.9%	24.1%
ROE (TTM)	35.0%	33.2%	26.7%	30.0%	36.2%	17.4%
ROA (TTM)	24.5%	24.1%	19.0%	21.5%	26.3%	13.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	36.8	39.6	53.8	59.3	47.6	56.0
Số ngày nắm giữ HTK	2.3	2.0	1.4	6.4	4.1	2.5
Số ngày phải trả NCC	19.9	19.3	44.4	47.0	26.0	20.2
Vòng quay TSCĐ	60.7	69.1	85.5	58.2	58.1	55.8
Vòng quay TTS	698.5	637.2	655.9	616.2	442.9	515.0

Thanh khoản

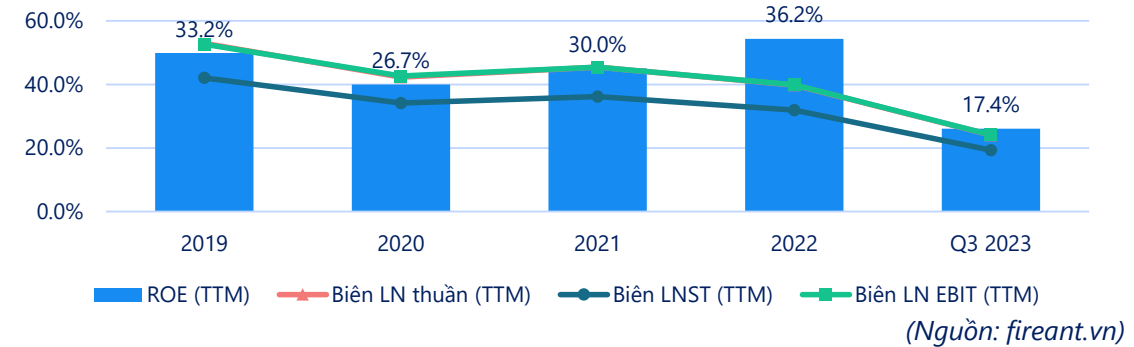
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.8	3.1	3.5	3.1	3.7	5.0
Khả năng TT nhanh	3.7	3.1	3.4	3.1	3.7	5.0
Khả năng TT tiền mặt	1.3	1.4	1.8	1.0	0.7	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

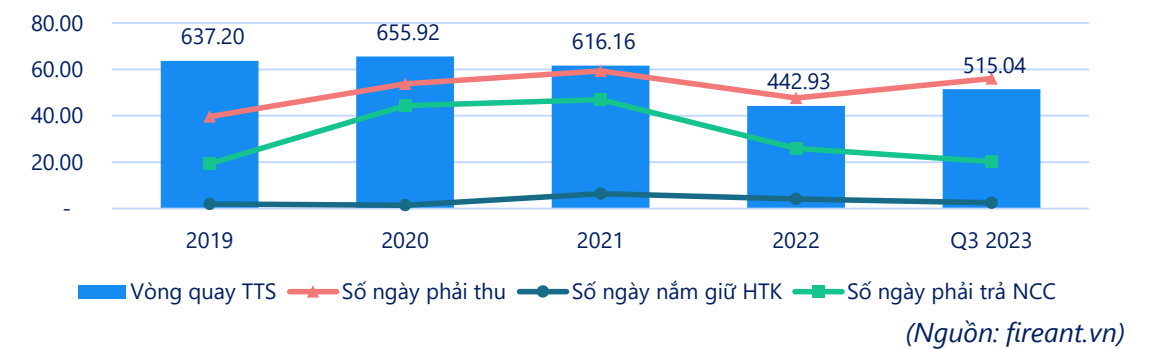
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	17,120	17,377	11,097	11,949	13,432	6,545
Giá trị sổ sách (BVPS)	55,807	48,062	44,211	34,789	38,896	37,429
P/E	8.0	7.3	9.5	9.9	8.0	12.0
P/B	2.5	2.6	2.4	3.4	2.8	2.1
P/S	3.6	3.0	3.0	3.6	2.6	2.3

(Nguồn: fireant.vn)

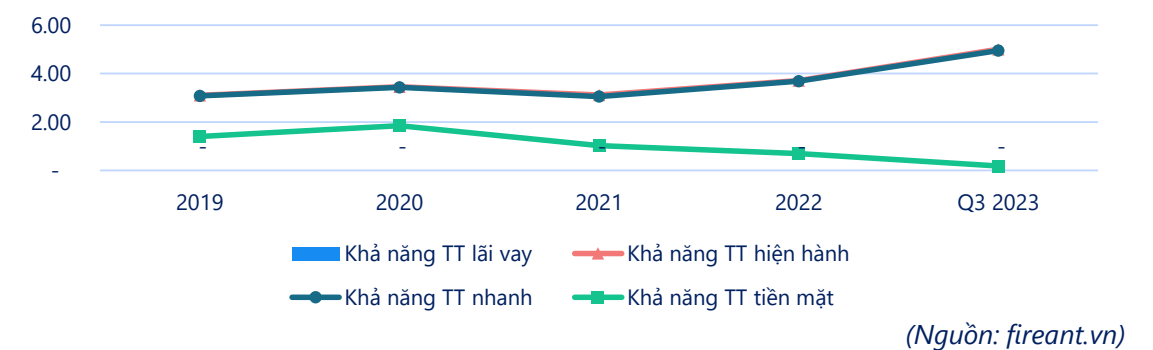
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



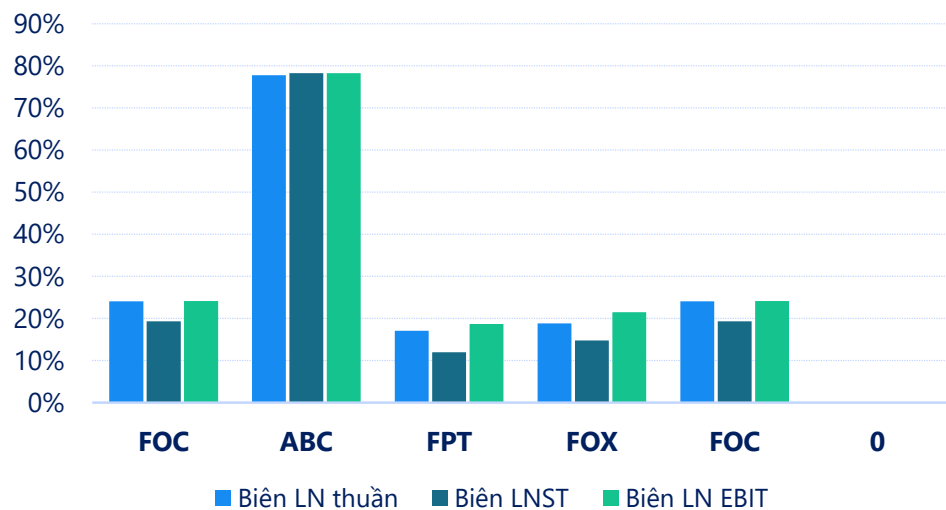
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FOC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FOC	412.9	-26.8%	65.6	-65.9%	15.9%	34.1%
ABC	728.9	-37.1%	3.5	-112.9%	-0.5%	2.4%
FPT	37,927.5	22.4%	5,741.3	18.2%	15.1%	15.7%
FOX	11,690	8.2%	1,839	5.7%	15.7%	16.1%
FOC	413	-26.8%	66	-65.9%	15.9%	34.1%

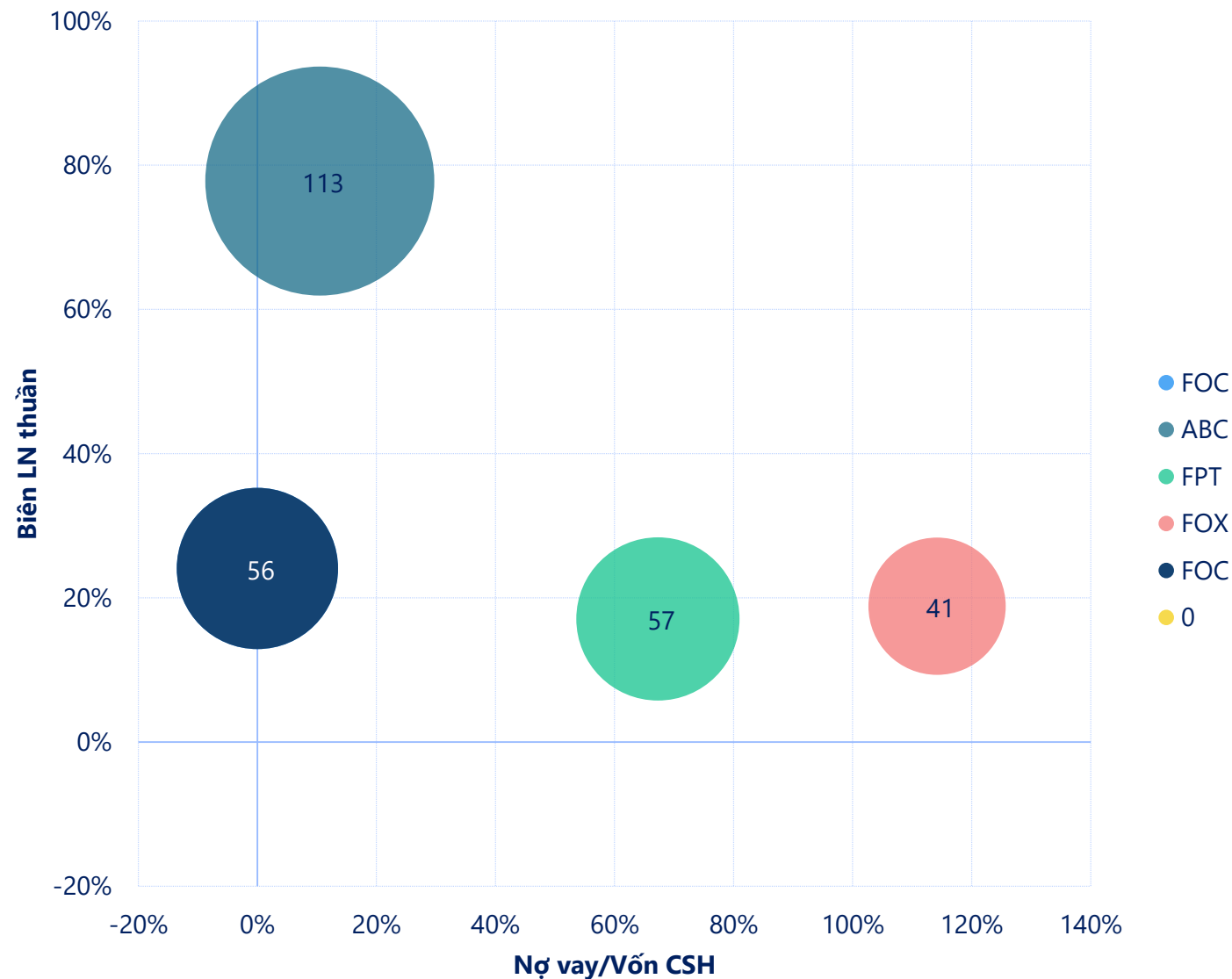
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)